CTY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
648 Nguyễn Trãi, P.11, Q.5, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**		**358,033,300,788**	**402,977,446,323**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**235,181,860,433**	**286,617,010,811**
111	1.	Tiền		235,181,860,433	286,617,010,811
130	**II.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**81,558,819,167**	**77,954,214,547**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	67,120,321,625	62,941,721,716
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3,388,977,233	1,923,986,450
135	5.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	12,056,382,018	14,080,198,241
139	6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1,006,861,709)	(991,691,860)
140	**III.**	**Hàng tồn kho**	**8**	**5,426,282,592**	**4,808,138,654**
141	1.	Hàng tồn kho		5,426,282,592	4,808,138,654
150	**IV.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**35,866,338,596**	**33,598,082,311**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	23,432,501,703	22,903,677,819
158	5.	Tài sản ngắn hạn khác	10	12,433,836,893	10,694,404,492

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)**		**2,196,990,110,557**	**1,975,392,444,090**
220	**I.**	**Tài sản cố định**		**2,095,630,457,884**	**1,868,924,674,118**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	1,867,710,527,749	1,698,613,001,616
222		*- Nguyên giá*		*3,249,906,123,819*	*2,963,065,047,450*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1,382,195,596,070)*	*(1,264,452,045,834)*
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính	12	194,531,859,417	170,218,283,581
225		*- Nguyên giá*		*220,158,181,763*	*222,760,543,383*
226		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(25,626,322,346)*	*(52,542,259,802)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	13	68,888,895	93,388,921
228		*- Nguyên giá*		*1,218,289,000*	*1,218,289,000*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1,149,400,105)*	*(1,124,900,079)*
230	4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	33,319,181,823	-
240	**II.**	**Bất động sản đầu tư**	**15**	**8,490,900,000**	**8,490,900,000**
241		- Nguyên giá		8,490,900,000	8,490,900,000
250	**III.**	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**16**	**36,000,000,000**	**36,000,000,000**
251	1.	Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
260	**IV.**	**Tài sản dài hạn khác**		**56,868,752,673**	**61,976,869,972**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	17	55,189,852,673	60,358,969,972
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1,100,000,000	1,100,000,000
263	3.	Tài sản dài hạn khác		578,900,000	517,900,000
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2,555,023,411,345**	**2,378,369,890,413**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
300	**A.**	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**		**1,142,148,905,073**	**1,095,292,436,512**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**462,235,094,397**	**518,975,538,132**
311	1.	Vay ngắn hạn	18	287,960,991,326	279,010,083,547
		Trong đó:			
		- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		287,960,991,326	279,010,083,547
312	2.	Phải trả cho người bán		44,051,564,268	19,524,143,826
313	3.	Người mua trả tiền trước	19	1,024,756,729	5,613,859,403
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	43,899,376,578	49,291,574,331
315	5.	Phải trả người lao động		25,275,654,714	49,719,085,729
316	6.	Chi phí phải trả	21	20,039,132,873	144,000
319	7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	15,435,096,013	77,206,111,137
323	8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23,769,800,662	38,610,536,159
338	9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		778,721,234	-
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**679,913,810,676**	**576,316,898,380**
333	1.	Phải trả dài hạn khác	23	157,649,554,023	144,714,956,869
334	2.	Vay và nợ dài hạn	24	522,264,256,653	430,894,871,755
338	3.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	707,069,756
400	**B.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**		**1,412,874,506,272**	**1,283,077,453,901**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	25.1	**1,412,874,506,272**	**1,283,077,453,901**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		565,495,160,000	565,495,160,000
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		200,026,023,110	200,026,023,110
417	3.	Quỹ đầu tư phát triển		199,328,808,989	116,333,042,969
418	4.	Quỹ dự phòng tài chính		-	59,966,521,484
420	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		448,024,514,173	341,256,706,338
		- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		341,256,706,338	250,686,647,613
		- LNST chưa phân phối kỳ này		106,767,807,835	90,570,058,725
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2,555,023,411,345**	**2,378,369,890,413**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2015	01/01/2015
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (US$)	32,389	17,969

Võ Việt Nga	Đặng Hoàng Sang	Trần Anh Minh
Người lập	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 16 tháng 7 năm 2015

CTY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
648 Nguyễn Trãi, P.11, Q.5, TP.HCM

Kết quả hoạt động kinh doanh

Quý II Năm 2015

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.25	1,019,968,884,989	869,953,084,121	2,001,948,224,055	1,741,090,798,874
3	**2. Các khoản giảm trừ**	02		0	0	0	0
13	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	10		1,019,968,884,989	869,953,084,121	2,001,948,224,055	1,741,090,798,874
15	**4. Giá vốn hàng bán**	11	VI.27	(859,484,304,010)	(723,556,359,580)	(1,694,271,197,445)	(1,449,093,132,144)
17	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	20		160,484,580,979	146,396,724,541	307,677,026,610	291,997,666,730
19	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.26	1,978,265,925	1,698,014,867	4,092,709,228	3,042,095,873
21	**7. Chi phí tài chính**	22	VI.28	(16,285,912,071)	(15,388,409,890)	(32,790,868,536)	(29,426,773,410)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(16,285,912,071)	(15,390,040,630)	(32,790,868,536)	(29,426,773,410)
25	**8. Chi phí bán hàng**	24		(43,126,541,145)	(34,682,443,580)	(84,801,320,279)	(68,108,718,474)
27	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25		(34,033,943,520)	(22,880,192,696)	(64,278,472,423)	(49,763,788,697)
29	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}**	30		69,016,450,168	75,143,693,242	129,899,074,600	147,740,482,022
31	**11. Thu nhập khác**	31		44,495,384,249	24,360,469,457	82,068,505,694	60,502,175,471
33	**12. Chi phí khác**	32		(7,878,342,125)	(7,258,400,191)	(15,136,430,412)	(14,660,069,135)
35	**13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	40		36,617,042,124	17,102,069,266	66,932,075,282	45,842,106,336
37	**14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (**	50		105,633,492,292	92,245,762,508	196,831,149,882	193,582,588,358
39	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	VI.30	(23,239,368,305)	(20,294,067,752)	(43,302,852,975)	(42,588,169,439)
41	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52	VI.30				
41	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	60		82,394,123,987	71,951,694,756	153,528,296,907	150,994,418,919
41	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		1,204	1,049	2,252	2,214

M.S.D.N: 0302035520 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Võ Việt Nga	Đặng Hoàng Sang	Trần Anh Minh
Người lập	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 16 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		196,831,149,882	193,582,588,358
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12	210,298,520,581	179,346,319,497
03	- Các khoản dự phòng		15,169,849	(1,525,791,152)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(70,197,513,363)	(46,071,305,124)
06	- Chi phí lãi vay	28	32,790,868,536	29,426,773,410
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**369,738,195,485**	**354,758,584,989**
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(5,405,516,870)	20,754,453,850
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(618,143,938)	(14,384,123)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(13,755,811,075)	(16,007,907,546)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		4,640,293,415	(2,209,395,300)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(32,383,350,232)	(29,013,260,455)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(46,798,991,677)	(42,201,667,362)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10,934,597,154	7,744,705,084
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(38,586,670,033)	(26,410,530,083)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**247,764,602,229**	**267,400,599,054**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(428,885,266,149)	(488,690,784,942)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		81,738,181,713	57,690,909,126
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		0	1,500,000,000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26	4,092,615,152	3,040,465,133
30	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		**(343,054,469,284)**	**(426,459,410,683)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		289,625,700,000	330,870,500,000
32	Tiền chi trả nợ gốc vay		(159,285,208,044)	(114,285,716,663)
33	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(30,020,199,279)	(19,981,590,971)
34	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(56,465,576,000)	(86,676,956,000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**43,854,716,677**	**109,926,236,366**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)**		**(51,435,150,378)**	**(49,132,575,263)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**286,617,010,811**	**208,115,703,752**
61	**Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**0**	**0**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)**	4	**235,181,860,433**	**158,983,128,489**

Võ Việt Nga	Đặng Hoàng Sang	Trần Anh Minh
Người lập	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 16 tháng 7 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.
Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.
Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng
Cộng ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 15.840 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 15.225).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Tài sản vô hình*

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 ***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 ***Đầu tư dài hạn khác***

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 ***Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 ***Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

➡Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

➡ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

➡ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN	**30/06/2015**	**01/01/2015**
Tiền mặt	20,693,571,041	18,989,454,987
Tiền gửi ngân hàng	214,488,289,392	267,627,555,824
TỔNG CỘNG	**235,181,860,433**	**286,617,010,811**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	**30/06/2015**	**01/01/2015**
Khách hàng dùng thẻ taxi	54,842,030,536	49,642,971,550
Khách hàng taxi vãng lai	11,220,582,620	12,714,729,600
Khách hàng khác trong nước	1,057,708,469	584,020,566
TỔNG CỘNG	**67,120,321,625**	**62,941,721,716**
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,006,861,709)	(991,691,860)
GIÁ TRỊ THUẦN	**66,113,459,916**	**61,950,029,856**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	991,691,860	875,887,031
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	65,999,849	27,642,150
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(50,830,000)	(53,433,302)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	**1,006,861,709**	**850,095,879**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	**30/06/2015**	**01/01/2015**
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	-
Khác	3,388,977,233	1,923,986,450
TỔNG CỘNG	**3,388,977,233**	**1,923,986,450**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	**30/06/2015**	**01/01/2015**
Bảo hiểm vật chất dân sự	-	-
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	1,044,821,371	885,168,434
Thuế TNCN bổ sung	923,461,722	3,676,027,396
Phải thu vé máy bay	2,518,274,365	1,709,096,322
Các khoản khác	7,569,824,560	7,809,906,089
TỔNG CỘNG	**12,056,382,018**	**14,080,198,241**

Trong đó:

- Phải thu bên thứ ba	7,291,210,280	7,939,456,509
- Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	4,765,171,738	6,140,741,732

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
Công cụ, dụng cụ	5,426,282,592	4,808,138,654
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**5,426,282,592**	**4,808,138,654**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
Bảo hiểm vật chất xe	*11,591,521,713*	*9,714,621,273*
Phí bảo trì đường bộ	*3,888,073,287*	*3,363,200,000*
Công cụ - dụng cụ đang dùng	*823,116,426*	*639,244,215*
Đồng phục nhân viên	*148,623,747*	*2,770,585,398*
Khác	*6,981,166,530*	*6,416,026,933*
TỔNG CỘNG	***23,432,501,703***	***22,903,677,819***

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
Tạm ứng cho nhân viên	*10,967,649,093*	*9,242,906,692*
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*1,466,187,800*	*1,451,497,800*
TỔNG CỘNG	**12,433,836,893**	**10,694,404,492**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	**599,826,164**	**862,286,269**	**2,961,602,935,017**	**2,963,065,047,450**
Mua mới	1,561,206,200		327,030,836,188	**328,592,042,388**
Chuyển từ thuê tài chír	0	0	92,828,725,258	**92,828,725,258**
Tăng khác	328,900,000			**328,900,000**
Thanh lý, nhượng bán			(134,579,691,277)	**(134,579,691,277)**
Giảm khác	(328,900,000)			**(328,900,000)**
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	**2,161,032,364**	**862,286,269**	**3,246,882,805,186**	**3,249,906,123,819**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	502,326,164	386,870,969	8,913,835,517	**9,803,032,650**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	**590,023,753**	**542,540,250**	**1,263,319,481,831**	**1,264,452,045,834**
Khấu hao trong kỳ	32,878,981	42,276,270	196,957,021,092	**197,032,176,343**
Chuyển từ thuê tài chính			40,157,781,668	**40,157,781,668**

Tăng khác	20,924,641			**20,924,641**
Giảm khác	(20,924,641)			**(20,924,641)**
Thanh lý, nhượng bán			(119,446,407,775)	**(119,446,407,775)**
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	**622,902,734**	**584,816,520**	**1,380,987,876,816**	**1,382,195,596,070**
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	**9,802,411**	**319,746,019**	**1,698,283,453,186**	**1,698,613,001,616**
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	**1,538,129,630**	**277,469,749**	**1,865,894,928,370**	**1,867,710,527,749**
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế ch	-	-	1,051,604,956,798	**1,051,604,956,798**
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 18 và 24)			81,288,634,515	**81,288,634,515**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	**222,760,543,383**	**222,760,543,383**
Thuê mới	90,226,363,638	**90,226,363,638**
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(92,828,725,258)	**(92,828,725,258)**
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	**220,158,181,763**	**220,158,181,763**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	**52,542,259,802**	**52,542,259,802**
Khấu hao trong kỳ	13,241,844,212	**13,241,844,212**
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(40,157,781,668)	**(40,157,781,668)**
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	**25,626,322,346**	**25,626,322,346**
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	**170,218,283,581**	**170,218,283,581**
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	**194,531,859,417**	**194,531,859,417**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			**1,218,289,000**	**1,218,289,000**
Mua trong kỳ				-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	-	-	**1,218,289,000**	**1,218,289,000**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,088,289,000	**1,088,289,000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			**1,124,900,079**	**1,124,900,079**
Hạo mòn trong kỳ			24,500,026	**24,500,026**
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	-	-	**1,149,400,105**	**1,149,400,105**
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	-	**93,388,921**	**93,388,921**
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	-	-	**68,888,895**	**68,888,895**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
Xe (53 xe) + thuế TB (13 xe) chưa hình thành TSCĐ	33,319,181,823	
TỔNG CỘNG	**33,319,181,823**	-

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất của các lô đất tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh và được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Các quyền sử dụng đất này không được khấu trừ do có thời gian sử dụng vô thời

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2015. Tuy nhiên, dựa vào điều kiện thị trường và vị trí của những lô đất này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
Đầu tư vào công ty con	36,000,000,000	36,000,000,000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**36,000,000,000**	**36,000,000,000**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	36,000,000,000	90%	36,000,000,000	90%

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	**30/06/2015**	**01/01/2015**
Phí bảo trì đường bộ	34,039,000	33,690,600
Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi	48,521,127,022	56,389,417,888
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	1,301,400,132	678,781,716
Công cụ - dụng cụ đang dùng	4,156,733,424	1,512,079,807
Khác	1,176,553,095	1,744,999,961
TỔNG CỘNG	**55,189,852,673**	**60,358,969,972**

18. VAY NGẮN HẠN	**30/06/2015**	**01/01/2015**
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	287,960,991,326	279,010,083,547
TỔNG CỘNG	**287,960,991,326**	**279,010,083,547**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	**30/06/2015**	**01/01/2015**
Trả trước để mua phương tiện vận tải	500,000,000	5,200,000,000
Khác hàng khác	524,756,729	413,859,403
TỔNG CỘNG	**1,024,756,729**	**5,613,859,403**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	**30/06/2015**	**01/01/2015**
Thuế giá trị gia tăng	19,827,577,775	16,740,481,658
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.2)	23,239,368,305	26,735,507,007
Thuế thu nhập cá nhân	832,430,498	5,815,585,666
TỔNG CỘNG	**43,899,376,578**	**49,291,574,331**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	**30/06/2015**	**01/01/2015**
Tạm trích lương tháng 13	10,200,000,000	-
Khác	9,839,132,873	144,000
TỔNG CỘNG	**20,039,132,873**	**144,000**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền lãi vay phải trả	3,595,920,695	3,188,402,391
Bảo hiểm vật chất nhân sự	2,994,353,150	3,177,225,138
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế	5,147,059,849	11,525,135,395
Cổ tức phải trả	456,737,000	56,922,313,000
Khác	3,241,025,319	2,393,035,213
TỔNG CỘNG	**15,435,096,013**	**77,206,111,137**
Trong đó:		
- Phải trả cho bên thứ ba	15,435,096,013	77,206,111,137

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	115,991,388,000	108,067,973,200
Nhận ký quỹ khách hàng	33,158,166,023	30,146,983,669
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	7,000,000,000	5,000,000,000
TỔNG CỘNG	**157,649,554,023**	**144,714,956,869**

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	672,531,663,129	617,657,471,173
Thuê tài chính (ii)	137,693,584,850	92,247,484,129
TỔNG CỘNG	**810,225,247,979**	**709,904,955,302**
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**287,960,991,326**	**279,010,083,547**
+ Vay từ ngân hàng	244,028,342,402	238,732,244,527
+ Nợ thuê tài chính	43,932,648,924	40,277,839,020
Nợ dài hạn	**522,264,256,653**	**430,894,871,755**

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay bày như sau:

Tên Ngân hàng	*Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/6/15)*	*Vay dài hạn*	**Tổng cộng**	**Kỳ hạn thanh toán**	**Lãi suất**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	103,368,180,000	212,289,615,000	315,657,795,000	Từ 06/07/2015 đến 09/01/2019	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2,5% đến 5%
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	72,875,037,772	81,982,838,156	154,857,875,928	Từ 22/07/2015 đến 04/12/2018	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0.6% đến 2.8%
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	67,785,124,630	134,230,867,571	202,015,992,201	Từ 17/07/2015 đến 25/02/2019	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5% đến 2%
TỔNG CỘNG	**244,028,342,402**	**428,503,320,727**	**672,531,663,129**		

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	*Quý III/2015*	*Quý IV/2015*	*Quý I/2016*	*Quý II/2016*	*Tổng cộng*
Thanh toán	61,100,710,266	61,100,710,266	61,100,710,266	60,726,211,604	**244,028,342,402**

(ii Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt N TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo h chính được trình bày như sau:

	30/06/2015			01/01/2015	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Lãi thuê tài chính*	Nợ gốc	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Lãi thuê tài chính*
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt	40,770,011,550	6,863,637,630	33,906,373,920	46,842,322,054	6,564,483,034
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	12,595,480,082	2,569,205,078	10,026,275,004	-	-
Dưới 1 năm	**53,365,491,632**	**9,432,842,708**	**43,932,648,924**	**46,842,322,054**	**6,564,483,034**
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	70,737,579,098	5,801,811,918	64,935,767,180	56,894,290,194	4,924,645,085
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	32,027,453,002	3,202,284,256	28,825,168,746	-	-
Từ 1 - 5 năm	**102,765,032,100**	**9,004,096,174**	**93,760,935,926**	**56,894,290,194**	**4,924,645,085**
TỔNG CỘNG	**156,130,523,732**	**18,436,938,882**	**137,693,584,850**	**103,736,612,248**	**11,489,128,119**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 ***Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 29)***

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vốn cổ phần đã phát hành		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	565,495,160,000	434,998,180,000
Tăng trong năm	-	130,496,980,000
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	**565,495,160,000**	**565,495,160,000**
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả	56,465,576,000	86,676,956,000

25.3 Cổ phiếu

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	**56,549,516**	**565,495,160,000**	**56,549,516**	**565,495,160,000**
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	56,549,516	565,495,160,000	56,549,516	565,495,160,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	56,549,516	565,495,160,000	56,549,516	565,495,160,000

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
25.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
thông của nhóm công ty	152,826,296,907	150,238,418,919
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	67,859,192	67,859,192
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	2,252	2,214

26.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,001,948,224,055	1,741,090,798,874
TỔNG CỘNG	**2,001,948,224,055**	**1,741,090,798,874**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,994,159,234,180	1,734,103,387,471
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	7,788,989,875	6,987,411,403

26.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
TỔNG CỘNG	-	-

25.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2,001,948,224,055	1,741,090,798,874
TỔNG CỘNG	**2,001,948,224,055**	**1,741,090,798,874**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,994,159,234,180	1,734,103,387,471
Doanh thu bất động sản đầu tư		-
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	7,788,989,875	6,987,411,403

26.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,092,615,152	3,040,465,133
Khác	94,076	1,630,740
TỔNG CỘNG	**4,092,709,228**	**3,042,095,873**

27. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,686,895,516,354	1,442,217,622,203
Khác	7,375,681,091	6,875,509,941
TỔNG CỘNG	**1,694,271,197,445**	**1,449,093,132,144**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi tiền vay	32,790,868,536	29,426,773,410
Khác	-	
TỔNG CỘNG	**32,790,868,536**	**29,426,773,410**

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Thu nhập khác	**82,068,505,694**	**60,502,175,471**
Thu từ thanh lý tài sản cố định	81,238,181,713	57,690,909,126
Khác	830,323,981	2,811,266,345
Chi phí khác	**(15,136,430,412)**	**(14,660,069,135)**
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(15,133,283,502)	(14,660,069,135)
Khác	(3,146,910)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**66,932,075,282**	**45,842,106,336**

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí nguyên liệu	484,981,936,399	533,771,337,538
Chi phí nhân công	1,027,554,690,122	757,032,627,862
Chi phí khấu hao và khấu trừ	210,298,520,581	179,346,319,497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80,768,748,900	72,064,617,956
Khác	39,747,094,145	24,750,736,462
TỔNG CỘNG	**1,843,350,990,147**	**1,566,965,639,315**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	43,302,852,975	42,588,169,439
	43,302,852,975	**42,588,169,439**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**196,831,149,882**	**193,582,588,358**
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành		
	196,831,149,882	**193,582,588,358**
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	**43,302,852,975**	**42,588,169,439**
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	**43,302,852,975**	**42,588,169,439**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	26,735,507,007	19,907,565,675
Thuế TNDN đã trả trong năm	(46,798,991,677)	(42,201,667,362)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**23,239,368,305**	**20,294,067,752**

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi v	1,100,000,000	1,100,000,000	-	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Tạm ứng	
		Chi phí trả hộ	3,160,794,726

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải thu ngắn hạn khác			

Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Tạm ứng	
		Chi phí trả hộ	4,765,171,738

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lương	1,334,820,000	1,331,070,000

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
Dưới 1 năm	4,397,948,054	4,116,810,812
Từ 1 - 5 năm	5,987,536,806	7,630,495,500
TỔNG CỘNG	**10,385,484,860**	**11,747,306,312**

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc Công ty giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ vay và nợ có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VNĐ	(162)	9,292,701,143
VNĐ	162	(9,292,701,143)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	(170)	8,415,635,100
VNĐ	170	(8,415,635,100)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua xăng. Công ty quản lý rủi ro về giá xăng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường xăng nhằm quản lý thời điểm mua xăng. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá xăng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến có uy tính và có tính thanh khoản cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

			Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
		Không quá hạn và	6 tháng đến		
	Tổng cộng	không bị suy giảm	Dưới 6 tháng	dưới 1 năm	Trên 1 năm
Ngày 30 tháng 6 năm 2015					
	66,113,459,916	63,209,638,891	2,271,180,731	88,049,517	544,590,777
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
	61,950,029,856	60,067,757,003	1,275,305,149	272,419,031	334,548,673

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu

Ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
- Vay và nợ	287,960,991,326	522,264,256,653	-	810,225,247,979
- Phải trả người bán	44,051,564,268	-	-	44,051,564,268
- Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	18,892,410,419	150,649,554,023	-	169,541,964,442
Cộng	**350,904,966,013**	**672,913,810,676**	**-**	**1,023,818,776,689**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
- Vay và nợ	279,010,083,547	430,894,871,755	-	709,904,955,302
- Phải trả người bán	19,524,143,826	-	-	19,524,143,826
- Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	8,074,545,259	139,714,956,869	-	147,789,502,128
Cộng	**306,608,772,632**	**570,609,828,624**	-	**877,218,601,256**

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Võ Việt Nga	Đặng Hoàng Sang	Trần Anh Minh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 16 tháng 7 năm 2015

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	434,998,180,000	330,523,003,110	85,888,844,655	44,744,422,327	250,686,647,613	1,146,841,097,705
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	130,496,980,000	(130,496,980,000)				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	150,994,418,919	150,994,418,919
Phân phối lợi nhuận	-	-	15,099,441,892	7,549,720,946	(22,649,162,838)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(20,384,246,554)	(20,384,246,554)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	(2,264,916,284)	(2,264,916,284)
Khác					(756,000,000)	(756,000,000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	565,495,160,000	200,026,023,110	100,988,286,547	52,294,143,273	355,626,740,856	1,274,430,353,786
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	565,495,160,000	200,026,023,110	116,333,042,969	59,966,521,484	341,256,706,338	1,283,077,453,901
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	153,528,296,907	153,528,296,907
Phân phối lợi nhuận	-	-	23,029,244,536		(23,029,244,536)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(20,726,320,082)	(20,726,320,082)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-		-	(2,302,924,454)	(2,302,924,454)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	(702,000,000)	(702,000,000)
Giảm khác					-	-
Tăng khác					-	-
Phân loại Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu từ phát triển			59,966,521,484	(59,966,521,484)	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	565,495,160,000	200,026,023,110	199,328,808,989	-	448,024,514,173	1,412,874,506,272

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2015		01/01/2015		30/06/2015	01/01/2015
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	235,181,860,433	-	286,617,010,811	-	235,181,860,433	286,617,010,811
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng	67,120,321,625	(1,006,861,709)	62,941,721,716	(991,691,860)	66,113,459,916	61,950,029,856
- Phải thu bên liên quan	4,765,171,738		6,140,741,732		4,765,171,738	6,140,741,732
- Phải thu khác	2,714,274,365	-	1,953,096,322	-	2,714,274,365	1,953,096,322
- Tài sản tài chính dài hạn khác	2,045,087,800	-	1,969,397,800	-	2,045,087,800	1,969,397,800
TỔNG CỘNG	**311,826,715,961**	**(1,006,861,709)**	**359,621,968,381**	**(991,691,860)**	**310,819,854,252**	**358,630,276,521**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán	44,051,564,268	19,524,143,826	44,051,564,268	19,524,143,826
- Phải trả bên liên quan	-		-	-
- Vay và nợ	810,225,247,979	709,904,955,302	810,225,247,979	709,904,955,302
- Phải trả khác và chi phí phải trả	169,541,964,442	147,789,502,128	169,541,964,442	147,789,502,128
TỔNG CỘNG	**1,023,818,776,689**	**877,218,601,256**	**1,023,818,776,689**	**877,218,601,256**